TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN H** **TỈNH KIÊN GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 12/2022/DS-ST
Ngày: 23- 02- 2022
V/v hợp đồng vay tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN H - TỈNH KIÊN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Tuyết Mai

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Đinh Thị Phương Lan

2. Ông Nguyễn Văn Dũng

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thành Minh- Thư ký Tòa án nhân dân huyện H.

Ngày 23 tháng 02 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện H xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 174/2021/TLST-DS ngày 22 tháng 6 năm 2021 về tranh chấp hợp đồng vay tài sản theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 10/2022/QĐXXST-DS ngày 25 tháng 01 năm 2022 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Lê Minh C, sinh năm 1952. Địa chỉ: Tổ 01, ấp Ranh Hạt, xã Bình Giang, huyện H, tỉnh Kiên Giang. Nơi ở hiện tại: Tổ 19, ấp L, xã L, huyện H, tỉnh Kiên Giang (vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt).

- *Bị đơn:* Anh Trần Út H, sinh năm 1995. Địa chỉ: Tổ 8, ấp L, xã L, huyện H, tỉnh Kiên Giang (vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt).

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Bà Lê Thị T, sinh năm 1959. Địa chỉ: Tổ 19, ấp L, xã L, huyện H, tỉnh Kiên Giang (vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 23 tháng 4 năm 2021, nguyên đơn ông Lê Minh C trình bày: Ngày 25/6/2019 âm lịch, anh H có hỏi vay ông số tiền 30.000.000 đồng (Ba mươi triệu đồng), thời hạn vay 05 tháng, lãi suất hai bên tự thỏa thuận, cùng ngày hai bên có làm giấy biên nhận nợ. Ông cho rằng số tiền ông cho anh H vay là tiền tích góp chung của vợ chồng ông nên khi cho vay, ông có bàn bạc và thống nhất với vợ ông bà Lê Thị T, còn vợ anh H thì không hay biết và ông cũng không khởi kiện anh H. Quá trình vay tiền, anh H chưa trả được tiền gốc, mới trả tiền lãi được 04 lần, 02 lần đầu anh H trả mỗi lần là 2.400.000 đồng, lần thứ ba trả

1.000.000 đồng và lần cuối trả 500.000 đồng, ngoài ra không trả thêm bất kỳ khoản tiền nào. Việc anh H trả tiền lãi, ông không nhớ thời gian nào. Nay ông yêu cầu anh H phải trả cho vợ chồng ông toàn bộ tiền gốc 30.000.000 đồng và tiền lãi từ khi vay cho đến khi xét xử với lãi suất 1,6%/tháng.

Bị đơn anh Trần Út H trình bày: Anh thừa nhận vào ngày 25/6/2019 âm lịch anh có vay của ông C 30.000.000 đồng với lãi suất 8%/tháng. Khi vay có làm giấy tay nhưng không có hứa hạn ngày nào trả. Anh thừa nhận chữ ký và chữ viết họ tên "Trần Út H" trong tờ "Giấy vay tiền" ngày 25/6/2019 âm lịch là chữ ký và chữ viết của anh. Việc vay tiền vợ anh là Lê Thị Thanh N không hay biết. Sau khi vay, anh đóng lãi cho ông C được 08 tháng, mỗi tháng đóng 2.400.000 đồng, sau đó không có khả năng đóng nữa. Việc đóng lãi hai bên không làm biên nhận và cũng không có ai chứng kiến. Nay ông C đòi tiền gốc và tiền lãi theo lãi suất 1,6%/tháng, anh đồng ý trả tiền gốc, còn tiền lãi xin miễn trả vì hoàn C kinh tế hiện nay của anh rất khó khăn, dịch bệnh không có việc làm.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị T thống nhất với lời trình bày của ông C.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng: Tại phiên tòa, nguyên đơn ông Lê Minh C, bị đơn anh Trần Út H và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị T vắng mặt và có yêu cầu xin xét xử vắng mặt, do đó căn cứ theo quy định tại khoản 1, Điều 227 và khoản 1, Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt ông bà.

[2] Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Ông C khởi kiện yêu cầu anh H phải trả tiền vay gốc và tiền lãi còn thiếu, anh H có địa chỉ tại ấp L, xã L, huyện H, tỉnh Kiên Giang, do đó căn cứ quy định tại khoản 3, Điều 26, điểm a, khoản 1, Điều 35 và điểm a, khoản 1, Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự và Điều 463 Bộ luật Dân sự xác định đây là quan hệ tranh chấp hợp đồng vay tài sản thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện H.

[3] Xét hợp đồng vay giữa ông C và anh H, Hội đồng xét xử xét thấy: Vào ngày 25/6/2019 âm lịch (tức vào ngày 27/6/2019), ông C cho anh H vay số tiền 30.000.000 đồng (Ba mươi triệu đồng), lãi suất thỏa thuận 8%/tháng, thời hạn vay 05 tháng, cùng ngày anh H có viết giấy và ký tên nhận nợ. Như vậy, căn cứ theo quy định tại Điều 466, Điều 469 Bộ luật Dân sự xác hợp đồng vay tài sản giữa ông C với anh H là hợp đồng vay có lãi và có kỳ hạn trả nợ.

[4] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông C, xét thấy việc anh H vay tiền của vợ chồng ông C bà T có thỏa thuận tiền lãi là sự giao kết hoàn toàn tự nguyện giữa các bên, không vi phạm pháp luật. Vì vậy, khi hết thời hạn vay (ngày 27/11/2019), anh H phải có nghĩa vụ hoàn trả tiền gốc và lãi cho vợ chồng ông C. Việc anh H cho rằng đã trả tiền lãi cho ông C được 08 tháng là 19.200.000 đồng (2.400.000 đồng/tháng), nhưng không được ông C thừa nhận, anh H cũng không đưa ra được chứng cứ nào chứng minh anh đã trả tiền lãi nêu trên, do đó căn cứ

theo lời khai của ông C, xác định anh H sau khi vay tiền đã trả cho ông C được số tiền lãi là 6.300.000 đồng (Sáu triệu ba trăm ngàn đồng). Việc các bên thỏa thuận vay tiền có tính tiền lãi tuy được pháp luật cho phép, nhưng lãi suất thỏa thuận 8%/tháng là cao so với quy định của pháp luật nên cần phải xác định lại. Trong quá trình giải quyết vụ án ông C yêu cầu tính tiền lãi vay theo mức lãi suất 1,6%/tháng là phù hợp với quy định tại Khoản 1 Điều 468 Bộ luật Dân sự. Do đó, Hội đồng xét xử có cơ sở chấp nhận yêu cầu của ông C về việc buộc anh H phải trả cho vợ chồng ông C số tiền gốc 30.000.000 đồng và tiền lãi như sau: Tiền lãi từ ngày vay cho đến ngày xét xử là 30.000.000 đồng x 1,6%/tháng x 31 tháng 26 ngày = 15.296.000 đồng, anh H đã trả tiền lãi cho ông C 6.300.000 đồng, như vậy số tiền lãi còn phải đóng là 8.996.000 đồng, do đó anh H phải trả cho vợ chồng ông C bà T số tiền gốc và lãi là 38.996.000 đồng (Ba mươi tám triệu chín trăm chín mươi sáu ngàn đồng).

[5] Xét yêu cầu của bị đơn anh H, việc anh cho rằng anh đã trả tiền lãi 08 tháng là 19.200.000 đồng cho ông C, nhưng anh không cung cấp được chứng cứ chứng minh nên không có cơ sở chấp nhận yêu cầu của anh, chỉ xác định tiền lãi anh đã trả là 6.300.000 đồng như lời xác nhận của ông C. Mặt khác, anh H xin trả dần mỗi tháng 1.500.000 đồng nhưng không được vợ chồng ông C chấp thuận nên Hội đồng xét xử không có cơ sở xem xét, buộc anh H phải trả đủ số tiền gốc và lãi là 38.996.000 đồng cho vợ chồng ông C.

[6] Xét yêu cầu của bà T, vợ ông C, bà cho rằng số tiền cho anh H vay là tài sản chung của vợ chồng bà, khi cho vay ông C có bàn bạc với bà nên có cơ sở chấp nhận yêu cầu của bà buộc anh H phải có trách nhiệm trả cho vợ chồng bà số tiền 38.996.000 đồng.

[7] Về án phí dân sự sơ thẩm: Áp dụng khoản 1, Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 2, Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, anh H phải chịu án phí đối với toàn bộ yêu cầu của ông C được Hội đồng xét xử chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các điều 357, 466, 468 và Điều 469 Bộ luật Dân sự và khoản 1, Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và khoản 2, Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy Ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Lê Minh C.

Buộc anh Trần Út H phải trả cho vợ chồng ông Lê Minh C và bà Lê Thị T số tiền gốc 30.000.000 đồng, tiền lãi 8.996.000 đồng, cộng tiền gốc và lãi là 38.996.000 đồng (Ba mươi tám triệu chín trăm chín mươi sáu ngàn đồng).

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thỏa thuận nhưng phải phù hợp với quy định của pháp luật; nếu không có thỏa thuận về mức lãi suất thì quyết định theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm: Anh Trần Út H phải chịu án phí có giá ngạch là 1.950.000 đồng (Một triệu chín trăm năm mươi ngàn đồng).

3. Về quyền kháng cáo: Các đương sự vắng mặt tại phiên tòa được quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ.

4. Trường hợp bản án này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Đương sự;
- VKSND tỉnh Kiên Giang;
- VKSND huyện H;
- CCTHADS huyện H;
- Phòng KTNV và Thi hành án TA tỉnh;
- Sở Tư pháp tỉnh;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Tuyết Mai